

BẢNG TỔNG HỢP ĐTB, HẠNH KIỂM, HỌC LỰC, DANH HIỆU
CẢ NĂM - NĂM HỌC 2018-2019

TT	Họ và tên	HK	Ngữ văn	Toán	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Lịch sử	Địa lý	GDCD	Tiếng Anh	Tin học	Công nghệ	Âm nhạc	Thể dục	ĐTB	Nghi CP, KP	Học lực	Hạnh kiểm	XH	Danh hiệu	Kết quả
1	Lê Huỳnh Phương Anh	HK1	8.6 ₉	8.7 ₁₈	8.1 ₁₉	9.6 ₈	9.0 ₂₉	9.7 ₁₀	8.5 ₂₃	9.2 ₂₃	8.0 ₂₇	9.3 ₂₆	8.7 ₃₃		Đ	8.9 ₁₅	0 0	G	T	15	GIOI	
		HK2	9.0 ₇	8.3 ₂₉	9.2 ₁₁	9.6 ₁₀	9.4 ₁₀	9.6 ₁₃	8.1 ₂₅	9.3 ₂₇	8.3 ₂₃	9.9 ₄	9.3 ₂₃	Đ	Đ	9.1 ₁₅	0 0	G	T	15	GIOI	
		CN	8.9 ₈	8.4 ₂₇	8.8 ₁₆	9.6 ₇	9.3 ₁₃	9.6 ₁₁	8.2 ₂₆	9.3 ₂₅	8.2 ₂₆	9.7 ₁₆	9.1 ₂₅	Đ	Đ	9.0 ₁₄	0 0	G	T	14	GIOI	L
2	Ngô Phương Anh	HK1	8.2 ₁₈	7.1 ₃₉	6.7 ₄₀	6.2 ₄₀	8.1 ₄₄	9.6 ₁₈	8.1 ₃₃	7.9 ₃₉	7.5 ₃₃	8.2 ₄₄	8.5 ₃₉		Đ	7.8 ₃₉	3 0	K	T	39	TT	
		HK2	8.4 ₂₀	7.9 ₃₇	7.0 ₄₃	7.2 ₄₃	7.9 ₄₄	8.9 ₂₃	6.9 ₄₆	8.4 ₄₂	8.2 ₂₇	9.9 ₄	8.1 ₄₅	Đ	Đ	8.1 ₄₀	1 0	G	T	39	GIOI	
		CN	8.3 ₂₂	7.6 ₃₉	6.9 ₄₃	6.9 ₄₃	8.0 ₄₄	9.1 ₁₉	7.3 ₄₃	8.2 ₄₄	8.0 ₃₀	9.3 ₃₅	8.2 ₄₅	Đ	Đ	8.0 ₃₉	4 0	G	T	37	GIOI	L
3	Nguyễn Phương Anh	HK1	9.0 ₆	9.3 ₁₃	9.5 ₉	9.5 ₉	9.8 ₆	9.8 ₄	8.9 ₁₅	9.4 ₁₉	8.8 ₁₆	9.7 ₁₁	9.5 ₉		Đ	9.4 ₁₀	1 0	G	T	10	GIOI	
		HK2	9.3 ₂	9.4 ₉	9.5 ₆	9.9 ₂	9.2 ₁₃	9.9 ₃	8.9 ₄	9.9 ₇	8.9 ₁₄	9.9 ₄	9.7 ₉	Đ	Đ	9.5 ₃	0 0	G	T	3	GIOI	
		CN	9.2 ₃	9.4 ₈	9.5 ₇	9.8 ₂	9.4 ₉	9.9 ₁	8.9 ₅	9.7 ₁₁	8.9 ₁₄	9.8 ₆	9.6 ₁₀	Đ	Đ	9.5 ₃	1 0	G	T	3	GIOI	L
4	Nguyễn Tuấn Anh	HK1	7.9 ₂₉	8.6 ₁₉	7.4 ₃₂	8.7 ₁₈	9.5 ₁₆	8.9 ₂₉	8.7 ₂₀	8.1 ₃₈	7.3 ₃₆	9.3 ₂₆	9.6 ₅		Đ	8.5 ₂₇	2 0	G	T	25	GIOI	
		HK2	8.2 ₂₉	8.9 ₁₆	8.6 ₂₅	9.2 ₁₆	8.2 ₃₆	9.0 ₂₁	8.6 ₈	9.6 ₁₈	7.3 ₃₈	9.6 ₂₆	9.9 ₄	Đ	Đ	8.8 ₂₁	1 0	G	T	21	GIOI	
		CN	8.1 ₂₈	8.8 ₁₇	8.2 ₂₈	9.0 ₁₈	8.6 ₃₅	9.0 ₂₂	8.6 ₁₄	9.1 ₂₇	7.3 ₃₆	9.5 ₂₆	9.8 ₅	Đ	Đ	8.7 ₂₄	3 0	G	T	24	GIOI	L
5	Trần Huỳnh Duy Anh	HK1	6.4 ₄₅	7.5 ₃₇	7.2 ₃₅	6.1 ₄₁	8.2 ₄₃	9.6 ₁₈	7.6 ₄₄	7.9 ₃₉	5.7 ₄₄	9.0 ₃₅	8.5 ₃₉		Đ	7.6 ₄₃	0 0	K	T	43	TT	
		HK2	7.4 ₄₂	8.1 ₃₂	6.8 ₄₄	8.6 ₃₂	9.3 ₁₂	8.1 ₃₆	7.0 ₄₄	9.3 ₂₇	7.1 ₄₀	9.3 ₄₀	8.7 ₄₂	Đ	Đ	8.2 ₃₉	2 0	G	T	38	GIOI	
		CN	7.1 ₄₃	7.9 ₃₅	6.9 ₄₃	7.8 ₃₅	8.9 ₂₄	8.6 ₃₂	7.2 ₄₅	8.8 ₃₄	6.6 ₄₃	9.2 ₃₈	8.6 ₄₀	Đ	Đ	8.0 ₃₉	2 0	K	T	40	TT	L
6	Trần Lê Hồng Anh	HK1	8.3 ₁₆	8.3 ₂₄	7.5 ₃₁	7.7 ₂₈	9.0 ₂₉	9.9 ₁	7.8 ₄₁	7.9 ₃₉	8.4 ₂₄	9.1 ₃₃	9.0 ₂₃		Đ	8.4 ₃₀	0 0	G	T	27	GIOI	
		HK2	8.4 ₂₀	8.7 ₂₄	8.9 ₁₈	8.7 ₃₀	8.6 ₃₀	8.3 ₃₄	7.6 ₃₆	9.3 ₂₇	8.7 ₁₈	9.6 ₂₆	9.6 ₁₂	Đ	Đ	8.8 ₂₁	1 0	G	T	21	GIOI	
		CN	8.4 ₂₀	8.6 ₂₃	8.4 ₂₅	8.4 ₂₈	8.7 ₃₀	8.8 ₂₈	7.7 ₃₅	8.8 ₃₄	8.6 ₁₈	9.4 ₃₀	9.4 ₁₇	Đ	Đ	8.7 ₂₄	1 0	G	T	24	GIOI	L
7	Hà Thị Ngọc Ánh	HK1	7.6 ₃₃	7.8 ₃₁	7.8 ₂₆	7.2 ₃₄	8.5 ₄₂	8.1 ₃₉	7.9 ₃₆	8.7 ₃₁	7.8 ₂₉	7.4 ₄₇	9.0 ₂₃		Đ	8.0 ₃₅	0 0	K	T	36	TT	
		HK2	8.2 ₂₉	7.8 ₃₉	8.2 ₃₀	8.3 ₃₃	8.8 ₂₅	8.6 ₂₉	7.6 ₃₆	8.9 ₃₅	8.0 ₃₂	9.7 ₂₂	8.9 ₃₆	Đ	Đ	8.5 ₃₂	1 0	G	T	32	GIOI	
		CN	8.0 ₃₂	7.8 ₃₈	8.1 ₂₉	7.9 ₃₃	8.7 ₃₀	8.4 ₃₅	7.7 ₃₅	8.8 ₃₄	7.9 ₃₂	8.9 ₄₃	8.9 ₃₃	Đ	Đ	8.3 ₃₅	1 0	G	T	35	GIOI	L
8	Huỳnh Gia Bảo	HK1	5.9 ₄₆	5.2 ₄₅	5.0 ₄₇	5.1 ₄₅	7.2 ₄₇	7.0 ₄₅	7.1 ₄₆	7.0 ₄₇	5.4 ₄₆	8.6 ₄₁	6.9 ₄₇		Đ	6.4 ₄₆	0 0	Tb	T	46		
		HK2	6.2 ₄₇	6.4 ₄₆	5.5 ₄₇	6.3 ₄₆	7.2 ₄₆	5.9 ₄₄	6.7 ₄₇	7.6 ₄₇	6.5 ₄₄	9.1 ₄₃	8.1 ₄₅	Đ	Đ	6.9 ₄₆	1 0	Tb	T	46		
		CN	6.1 ₄₇	6.0 ₄₆	5.3 ₄₇	5.9 ₄₆	7.2 ₄₆	6.3 ₄₅	6.8 ₄₇	7.4 ₄₇	6.1 ₄₅	8.9 ₄₃	7.7 ₄₆	Đ	Đ	6.7 ₄₆	1 0	Tb	T	46		L
9	Tất Quỳnh Chi	HK1	8.3 ₁₆	9.5 ₅	9.9 ₂	9.7 ₆	9.9 ₁	9.7 ₁₀	8.9 ₁₅	9.7 ₇	9.7 ₃	9.8 ₄	9.2 ₂₀		Đ	9.5 ₃	1 0	G	T	3	GIOI	
		HK2	8.6 ₁₈	9.5 ₆	9.4 ₈	9.7 ₇	9.2 ₁₃	9.9 ₃	8.7 ₇	9.9 ₇	9.3 ₈	9.9 ₄	9.9 ₄	Đ	Đ	9.5 ₃	0 0	G	T	3	GIOI	
		CN	8.5 ₁₅	9.5 ₆	9.6 ₅	9.7 ₆	9.4 ₉	9.8 ₄	8.8 ₁₀	9.8 ₆	9.4 ₇	9.9 ₂	9.7 ₇	Đ	Đ	9.5 ₃	1 0	G	T	3	GIOI	L
10	Thái Nhã Chi	HK1	8.6 ₉	10 ₁	9.7 ₅	9.8 ₃	9.9 ₁	9.4 ₂₄	9.4 ₂	9.7 ₇	9.7 ₃	9.4 ₂₁	9.5 ₉		Đ	9.6 ₂	1 0	G	T	2	GIOI	
		HK2	8.7 ₁₄	9.8 ₂	9.7 ₃	9.5 ₁₁	9.5 ₈	9.7 ₁₁	8.6 ₈	10 ₁	9.8 ₁	9.8 ₁₄	9.4 ₁₈	Đ	Đ	9.5 ₃	0 0	G	T	3	GIOI	
		CN	8.7 ₁₀	9.9 ₂	9.7 ₃	9.6 ₇	9.6 ₆	9.6 ₁₁	8.9 ₅	9.9 ₅	9.8 ₁	9.7 ₁₆	9.4 ₁₇	Đ	Đ	9.5 ₃	1 0	G	T	3	GIOI	L
11	Huỳnh Minh Cường	HK1	8.2 ₁₈	9.5 ₅	9.6 ₇	9.1 ₁₃	9.9 ₁	9.6 ₁₈	9.0 ₁₁	9.4 ₁₉	8.5 ₂₁	9.8 ₄	10 ₁		Đ	9.3 ₁₂	2 0	G	T	12	GIOI	
		HK2	8.4 ₂₀	9.2 ₁₁	8.2 ₃₀	9.2 ₁₆	8.1 ₃₈	8.5 ₃₁	8.4 ₁₈	9.6 ₁₈	8.3 ₂₃	9.2 ₄₂	10 ₁	Đ	Đ	8.8 ₂₁	1 0	G	T	21	GIOI	
		CN	8.3 ₂₂	9.3 ₁₁	8.7 ₁₉	9.2 ₁₄	8.7 ₃₀	8.9 ₂₅	8.6 ₁₄	9.5 ₁₇	8.4 ₂₁	9.4 ₃₀	10 ₁	Đ	Đ	9.0 ₁₄	3 0	G	T	14	GIOI	L
12	Nguyễn Hoàng Khánh Duyên	HK1	7.6 ₃₃	8.3 ₂₄	7.7 ₂₈	6.3 ₃₉	9.3 ₂₃	9.7 ₁₀	8.6 ₂₂	9.8 ₆	9.1 ₁₄	9.7 ₁₁	9.1 ₂₁		Đ	8.7 ₂₁	1 0	K	T	30	TT	

TT	Họ và tên	HK	Ngữ văn	Toán	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Lịch sử	Địa lý	GDCD	Tiếng Anh	Tin học	Công nghệ	Âm nhạc	Thể dục	ĐTB	Nghi CP, KP	Học lực	Hành kiểm	XH	Danh hiệu	Kết quả	
12	Nguyễn Hoàng Khánh Duyên	HK2	9.0 ⁷	8.9 ¹⁶	9.0 ¹⁷	8.9 ²⁴	8.9 ²³	9.8 ⁵	8.6 ⁸	9.4 ²⁵	9.5 ⁵	9.9 ⁴	9.2 ²⁸	Đ	Đ	9.2 ¹⁴	1 0	G	T	14	GIOI		
		CN	8.5 ¹⁵	8.7 ²⁰	8.6 ²⁰	8.0 ³¹	9.0 ²²	9.8 ⁴	8.6 ¹⁴	9.5 ¹⁷	9.4 ⁷	9.8 ⁶	9.2 ²²	Đ	Đ	9.0 ¹⁴	2 0	G	T	14	GIOI	L	
13	Nguyễn Năng Dương	HK1	8.0 ²⁴	7.6 ³⁵	8.1 ¹⁹	7.6 ³⁰	9.1 ²⁶	9.1 ²⁶	7.9 ³⁶	8.2 ³⁷	8.0 ²⁷	9.3 ²⁶	8.8 ²⁷		Đ	Đ	8.3 ³¹	0 0	G	K	29	TT	
		HK2	8.2 ²⁹	8.4 ²⁸	9.2 ¹¹	8.0 ³⁵	8.7 ²⁷	7.6 ³⁹	8.5 ¹⁵	8.3 ⁴³	8.4 ²¹	9.5 ³³	8.8 ³⁹	Đ	Đ	8.5 ³²	2 0	G	T	32	GIOI		
		CN	8.1 ²⁸	8.1 ³⁰	8.8 ¹⁶	7.9 ³³	8.8 ²⁷	8.1 ³⁷	8.3 ²⁴	8.3 ⁴¹	8.3 ²³	9.4 ³⁰	8.8 ³⁸	Đ	Đ	8.4 ³³	2 0	G	T	33	GIOI	L	
14	Nguyễn Thị Thủy Dương	HK1	8.0 ²⁴	7.7 ³³	7.8 ²⁶	7.1 ³⁷	9.0 ²⁹	8.3 ³⁷	8.5 ²³	7.8 ⁴⁶	6.2 ⁴⁰	9.4 ²¹	8.8 ²⁷		Đ	Đ	8.1 ³⁴	0 0	K	T	35	TT	
		HK2	8.7 ¹⁴	8.2 ³⁰	8.1 ³²	8.0 ³⁵	9.6 ⁴	8.7 ²⁶	7.7 ³⁴	9.6 ¹⁸	8.0 ³²	9.7 ²²	9.1 ³³	Đ	Đ	8.7 ²⁷	0 0	G	T	27	GIOI		
		CN	8.5 ¹⁵	8.0 ³²	8.0 ³⁰	7.7 ³⁷	9.4 ⁹	8.6 ³²	8.0 ³¹	9.0 ³⁰	7.4 ³⁵	9.6 ²²	9.0 ²⁹	Đ	Đ	8.5 ³¹	0 0	G	T	31	GIOI	L	
15	Nguyễn Minh Hải	HK1	8.0 ²⁴	9.1 ¹⁶	7.3 ³³	9.0 ¹⁶	9.5 ¹⁶	8.9 ²⁹	9.1 ⁷	9.1 ²⁵	7.5 ³³	9.2 ³¹	10 ¹		Đ	Đ	8.8 ¹⁸	0 0	G	T	18	GIOI	
		HK2	7.7 ³⁸	9.1 ¹⁴	7.5 ³⁹	8.9 ²⁴	8.3 ³⁵	8.4 ³²	8.1 ²⁵	8.6 ³⁹	8.3 ²³	9.6 ²⁶	9.9 ⁴	Đ	Đ	8.6 ³¹	0 0	G	T	31	GIOI		
		CN	7.8 ³⁶	9.1 ¹³	7.4 ³⁷	8.9 ²¹	8.7 ³⁰	8.6 ³²	8.4 ²¹	8.8 ³⁴	8.0 ³⁰	9.5 ²⁶	9.9 ³	Đ	Đ	8.6 ²⁸	0 0	G	T	28	GIOI	L	
16	Trần Hồng Hạnh	HK1	8.0 ²⁴	7.0 ⁴⁰	6.9 ³⁷	8.0 ²⁵	8.7 ³⁶	9.6 ¹⁸	8.4 ²⁵	9.5 ¹⁴	6.1 ⁴²	9.4 ²¹	8.6 ³⁶		Đ	Đ	8.2 ³³	1 0	K	T	34	TT	
		HK2	8.3 ²⁶	7.4 ⁴⁴	8.1 ³²	9.2 ¹⁶	8.1 ³⁸	8.2 ³⁵	7.0 ⁴⁴	9.7 ¹³	6.6 ⁴³	9.5 ³³	9.1 ³³	Đ	Đ	8.3 ³⁶	0 0	G	T	36	GIOI		
		CN	8.2 ²⁶	7.3 ⁴¹	7.7 ³⁴	8.8 ²²	8.3 ⁴⁰	8.7 ³⁰	7.5 ⁴⁰	9.6 ¹⁵	6.4 ⁴⁴	9.5 ²⁶	8.9 ³³	Đ	Đ	8.3 ³⁵	1 0	K	T	38	TT	L	
17	Nguyễn Mai Thanh Hiền	HK1	8.2 ¹⁸	9.4 ⁸	8.7 ¹⁷	9.2 ¹²	9.4 ²¹	9.7 ¹⁰	7.7 ⁴³	9.1 ²⁵	7.4 ³⁵	8.7 ⁴⁰	8.6 ³⁶		Đ	Đ	8.7 ²¹	0 0	G	T	21	GIOI	
		HK2	8.8 ¹¹	8.9 ¹⁶	9.1 ¹⁵	9.1 ²²	8.1 ³⁸	9.1 ¹⁹	7.7 ³⁴	9.5 ²²	8.1 ³⁰	9.4 ³⁶	8.6 ⁴³	Đ	Đ	8.8 ²¹	0 0	G	T	21	GIOI		
		CN	8.6 ¹²	9.1 ¹³	9.0 ¹⁴	9.1 ¹⁷	8.5 ³⁶	9.3 ¹⁶	7.7 ³⁵	9.4 ²⁰	7.9 ³²	9.2 ³⁸	8.6 ⁴⁰	Đ	Đ	8.8 ²⁰	0 0	G	T	20	GIOI	L	
18	Mai Thế Hiếu	HK1	5.8 ⁴⁷	5.0 ⁴⁶	5.3 ⁴⁵	5.5 ⁴⁴	7.4 ⁴⁶	7.9 ⁴¹	6.9 ⁴⁷	8.3 ³⁶	3.5 ⁴⁷	7.5 ⁴⁶	7.3 ⁴⁶		Đ	Đ	6.4 ⁴⁶	0 0	Tb	T	46		
		HK2	7.6 ⁴¹	7.0 ⁴⁵	6.2 ⁴⁶	6.8 ⁴⁵	6.5 ⁴⁷	4.7 ⁴⁷	7.4 ³⁹	8.1 ⁴⁶	4.6 ⁴⁷	9.1 ⁴³	7.4 ⁴⁷	Đ	Đ	6.9 ⁴⁶	0 0	Tb	T	46			
		CN	7.0 ⁴⁴	6.3 ⁴⁵	5.9 ⁴⁶	6.4 ⁴⁵	6.8 ⁴⁷	5.8 ⁴⁷	7.2 ⁴⁵	8.2 ⁴⁴	4.2 ⁴⁷	8.6 ⁴⁷	7.4 ⁴⁷	Đ	Đ	6.7 ⁴⁶	0 0	Tb	T	46		L	
19	Dương Hải Huy	HK1	7.0 ⁴¹	6.1 ⁴⁴	6.7 ⁴⁰	6.9 ³⁸	8.7 ³⁶	8.9 ²⁹	8.3 ²⁹	9.2 ²³	7.7 ³¹	8.2 ⁴⁴	8.8 ²⁷		Đ	Đ	7.9 ³⁸	0 0	K	T	38	TT	
		HK2	8.2 ²⁹	7.8 ³⁹	8.3 ²⁹	7.9 ³⁹	8.9 ²³	7.4 ⁴⁰	8.0 ²⁷	8.8 ³⁸	7.1 ⁴⁰	9.6 ²⁶	9.2 ²⁸	Đ	Đ	8.3 ³⁶	1 0	G	T	36	GIOI		
		CN	7.8 ³⁶	7.2 ⁴⁴	7.8 ³³	7.6 ³⁹	8.8 ²⁷	7.9 ³⁸	8.1 ²⁸	8.9 ³²	7.3 ³⁶	9.1 ⁴⁰	9.1 ²⁵	Đ	Đ	8.1 ³⁸	1 0	K	T	39	TT	L	
20	Nguyễn Văn Khang	HK1	7.0 ⁴¹	8.3 ²⁴	7.3 ³³	7.7 ²⁸	9.0 ²⁹	7.4 ⁴⁴	8.4 ²⁵	7.9 ³⁹	7.0 ³⁸	8.9 ³⁸	8.8 ²⁷		Đ	Đ	8.0 ³⁵	1 0	G	T	28	GIOI	
		HK2	7.4 ⁴²	7.9 ³⁷	7.3 ⁴¹	8.8 ²⁸	8.0 ⁴¹	7.9 ³⁸	7.4 ³⁹	8.5 ⁴¹	8.8 ¹⁷	9.9 ⁴	9.0 ³⁵	Đ	Đ	8.3 ³⁶	0 0	K	T	40	TT		
		CN	7.3 ⁴²	8.0 ³²	7.3 ³⁸	8.4 ²⁸	8.3 ⁴⁰	7.7 ³⁹	7.7 ³⁵	8.3 ⁴¹	8.2 ²⁶	9.6 ²²	8.9 ³³	Đ	Đ	8.2 ³⁷	1 0	G	T	36	GIOI	L	
21	Chế Đình Nam Khánh	HK1	7.8 ³¹	8.6 ¹⁹	8.1 ¹⁹	8.4 ²²	8.6 ³⁸	9.1 ²⁶	9.5 ¹	7.9 ³⁹	9.2 ¹³	9.1 ³³	8.9 ²⁵		Đ	Đ	8.7 ²¹	0 0	G	T	21	GIOI	
		HK2	8.0 ³⁵	8.8 ²²	8.7 ²²	8.7 ³⁰	8.5 ³³	8.1 ³⁶	8.6 ⁸	8.9 ³⁵	8.2 ²⁷	8.8 ⁴⁷	8.4 ⁴⁴	Đ	Đ	8.5 ³²	0 0	G	T	32	GIOI		
		CN	7.9 ³⁵	8.7 ²⁰	8.5 ²⁴	8.6 ²⁵	8.5 ³⁶	8.4 ³⁵	8.9 ⁵	8.6 ³⁹	8.5 ¹⁹	8.9 ⁴³	8.6 ⁴⁰	Đ	Đ	8.6 ²⁸	0 0	G	T	28	GIOI	L	
22	Võ Gia Thùy Linh	HK1	8.5 ¹²	7.7 ³³	7.7 ²⁸	8.7 ¹⁸	9.1 ²⁶	8.4 ³⁵	8.1 ³³	8.9 ²⁹	8.7 ¹⁹	9.4 ²¹	9.4 ¹¹		Đ	Đ	8.6 ²⁵	4 0	G	T	24	GIOI	
		HK2	8.2 ²⁹	8.0 ³³	8.6 ²⁵	8.9 ²⁴	8.6 ³⁰	9.5 ¹⁴	7.8 ³²	9.6 ¹⁸	9.0 ¹¹	10 ¹	9.2 ²⁸	Đ	Đ	8.9 ¹⁹	7 0	G	T	19	GIOI		
		CN	8.3 ²²	7.9 ³⁵	8.3 ²⁷	8.8 ²²	8.8 ²⁷	9.1 ¹⁹	7.9 ³³	9.4 ²⁰	8.9 ¹⁴	9.8 ⁶	9.3 ²¹	Đ	Đ	8.8 ²⁰	11 0	G	T	20	GIOI	L	
23	Nguyễn Hồng Lược	HK1	7.6 ³³	7.5 ³⁷	8.4 ¹⁸	7.4 ³²	8.8 ³⁴	9.7 ¹⁰	7.8 ⁴¹	9.5 ¹⁴	8.7 ¹⁹	9.5 ¹⁹	8.6 ³⁶		Đ	Đ	8.5 ²⁷	1 0	K	T	32	TT	
		HK2	8.3 ²⁶	9.2 ¹¹	8.7 ²²	8.8 ²⁸	9.2 ¹³	8.7 ²⁶	8.5 ¹⁵	9.5 ²²	8.9 ¹⁴	9.8 ¹⁴	8.8 ³⁹	Đ	Đ	8.9 ¹⁹	2 0	G	T	19	GIOI		
		CN	8.1 ²⁸	8.6 ²³	8.6 ²⁰	8.3 ³⁰	9.1 ¹⁹	9.0 ²²	8.3 ²⁴	9.5 ¹⁷	8.8 ¹⁶	9.7 ¹⁶	8.7 ³⁹	Đ	Đ	8.8 ²⁰	3 0	G	T	20	GIOI	L	
24	Trần Thị Ngọc Mai	HK1	7.6 ³³	7.6 ³⁵	6.7 ⁴⁰	6.1 ⁴¹	9.2 ²⁵	8.4 ³⁵	7.9 ³⁶	9.0 ²⁸	5.9 ⁴³	9.6 ¹⁷	8.2 ⁴³		Đ	Đ	7.8 ³⁹	0 0	K	T	39	TT	
		HK2	8.2 ²⁹	8.0 ³³	8.5 ²⁸	8.3 ³³	9.0 ²¹	9.8 ⁵	7.8 ³²	9.0 ³⁴	7.6 ³⁵	9.9 ⁴	9.3 ²³	Đ	Đ	8.7 ²⁷	0 0	G	T	27	GIOI		
		CN	8.0 ³²	7.9 ³⁵	7.9 ³¹	7.6 ³⁹	9.1 ¹⁹	9.3 ¹⁶	7.8 ³⁴	9.0 ³⁰	7.0 ⁴⁰	9.8 ⁶	8.9 ³³	Đ	Đ	8.4 ³³	0 0	G	T	33	GIOI	L	
25	Lương Bình Minh	HK1	6.6 ⁴⁴	7.8 ³¹	6.2 ⁴³	8.0 ²⁵	9.3 ²³	6.8 ⁴⁶	8.3 ²⁹	7.9 ³⁹	7.8 ²⁹	8.5 ⁴³	7.9 ⁴⁵		Đ	Đ	7.7 ⁴¹	0 0	K	T	41	TT	

TT	Họ và tên	HK	Ngữ văn	Toán	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Lịch sử	Địa lý	GDCD	Tiếng Anh	Tin học	Công nghệ	Âm nhạc	Thể dục	ĐTB	Nghi CP, KP	Học lực	Hạnh kiểm	XH	Danh hiệu	Kết quả
25	Lương Bình Minh	HK2	6.8 ₄₆	8.2 ₃₀	7.6 ₃₇	7.7 ₄₀	8.0 ₄₁	5.6 ₄₆	7.1 ₄₃	8.3 ₄₃	6.9 ₄₂	9.4 ₃₆	8.9 ₃₆	Đ	Đ	7.7 ₄₄	1 0	K	T	44	TT	
		CN	6.7 ₄₆	8.1 ₃₀	7.1 ₄₀	7.8 ₃₅	8.4 ₃₉	6.0 ₄₆	7.5 ₄₀	8.2 ₄₄	7.2 ₃₈	9.1 ₄₀	8.6 ₄₀	Đ	Đ	7.7 ₄₄	1 0	K	T	44	TT	L
26	Nguyễn Thành Nam	HK1	7.5 ₃₉	7.0 ₄₀	6.9 ₃₇	7.6 ₃₀	8.6 ₃₈	8.8 ₃₂	7.9 ₃₆	9.1 ₂₅	7.6 ₃₂	8.9 ₃₈	8.3 ₄₂		Đ	8.0 ₃₅	0 0	K	T	36	TT	
		HK2	7.8 ₃₇	7.5 ₄₃	7.2 ₄₂	7.3 ₄₂	8.2 ₃₆	6.8 ₄₂	7.3 ₄₁	8.6 ₃₉	6.2 ₄₅	9.6 ₂₆	9.2 ₂₈	Đ	Đ	7.8 ₄₃	0 0	K	T	43	TT	
		CN	7.7 ₃₈	7.3 ₄₁	7.1 ₄₀	7.4 ₄₁	8.3 ₄₀	7.5 ₄₁	7.5 ₄₀	8.8 ₃₄	6.7 ₄₂	9.4 ₃₀	8.9 ₃₃	Đ	Đ	7.9 ₄₁	0 0	K	T	41	TT	L
27	Lại Thị Kim Mỹ Nguyên	HK1	7.9 ₂₉	6.8 ₄₃	6.9 ₃₇	5.6 ₄₃	8.6 ₃₈	7.8 ₄₃	8.0 ₃₅	8.5 ₃₂	5.7 ₄₄	9.3 ₂₆	8.5 ₃₉		Đ	7.6 ₄₃	1 0	K	T	43	TT	
		HK2	7.3 ₄₄	7.6 ₄₂	7.9 ₃₄	7.7 ₄₀	8.8 ₂₅	7.4 ₄₀	7.6 ₃₆	8.2 ₄₅	5.8 ₄₆	9.7 ₂₂	9.3 ₂₃	Đ	Đ	7.9 ₄₂	1 0	K	T	42	TT	
		CN	7.5 ₄₁	7.3 ₄₁	7.6 ₃₆	7.0 ₄₂	8.7 ₃₀	7.5 ₄₁	7.7 ₃₅	8.3 ₄₁	5.8 ₄₆	9.6 ₂₂	9.0 ₂₉	Đ	Đ	7.8 ₄₃	2 0	K	T	43	TT	L
28	Nguyễn Đỗ Phương Nguyên	HK1	9.4 ₁	9.5 ₅	9.5 ₉	9.3 ₁₁	9.7 ₉	9.7 ₁₀	9.1 ₇	9.7 ₇	9.4 ₇	9.5 ₁₉	9.6 ₅		Đ	9.5 ₃	0 0	G	T	3	GIOI	
		HK2	9.2 ₃	9.3 ₁₀	9.4 ₈	9.7 ₇	9.6 ₄	10 ₁	8.0 ₂₇	9.9 ₇	9.2 ₉	9.9 ₄	9.9 ₄	Đ	Đ	9.5 ₃	2 0	G	T	3	GIOI	
		CN	9.3 ₁	9.4 ₈	9.4 ₈	9.6 ₇	9.6 ₆	9.9 ₁	8.4 ₂₁	9.8 ₆	9.3 ₉	9.8 ₆	9.8 ₅	Đ	Đ	9.5 ₃	2 0	G	T	3	GIOI	L
29	Nguyễn Gia Nguyên	HK1	7.6 ₃₃	8.9 ₁₇	7.0 ₃₆	8.5 ₂₁	9.5 ₁₆	8.8 ₃₂	8.8 ₁₉	9.7 ₇	6.2 ₄₀	9.6 ₁₇	9.9 ₃		Đ	8.6 ₂₅	4 0	K	T	31	TT	
		HK2	8.3 ₂₆	8.8 ₂₂	7.5 ₃₉	9.2 ₁₆	8.7 ₂₇	8.6 ₂₉	8.3 ₂₁	9.2 ₃₁	7.2 ₃₉	10 ₁	10 ₁	Đ	Đ	8.7 ₂₇	1 0	G	T	27	GIOI	
		CN	8.1 ₂₈	8.8 ₁₇	7.3 ₃₈	9.0 ₁₈	9.0 ₂₂	8.7 ₃₀	8.5 ₁₉	9.4 ₂₀	6.9 ₄₁	9.9 ₂	10 ₁	Đ	Đ	8.7 ₂₄	5 0	G	T	24	GIOI	L
30	Lê Bảo Nhân	HK1	8.2 ₁₈	8.1 ₂₈	8.0 ₂₃	8.0 ₂₅	8.9 ₃₃	8.8 ₃₂	7.6 ₄₄	8.4 ₃₄	8.8 ₁₆	9.7 ₁₁	9.4 ₁₁		Đ	8.5 ₂₇	0 0	G	T	25	GIOI	
		HK2	8.4 ₂₀	8.0 ₃₃	7.9 ₃₄	8.0 ₃₅	8.0 ₄₁	9.0 ₂₁	7.2 ₄₂	9.5 ₂₂	8.3 ₂₃	9.8 ₁₄	8.8 ₃₉	Đ	Đ	8.4 ₃₅	0 0	G	T	35	GIOI	
		CN	8.3 ₂₂	8.0 ₃₂	7.9 ₃₁	8.0 ₃₁	8.3 ₄₀	8.9 ₂₅	7.3 ₄₃	9.1 ₂₇	8.5 ₁₉	9.8 ₆	9.0 ₂₉	Đ	Đ	8.5 ₃₁	0 0	G	T	31	GIOI	L
31	Luu Nguyễn Thảo Như	HK1	7.6 ₃₃	9.4 ₈	9.1 ₁₅	9.8 ₃	9.6 ₁₂	8.3 ₃₇	9.0 ₁₁	8.4 ₃₄	7.3 ₃₆	8.6 ₄₁	9.3 ₁₈		Đ	8.8 ₁₈	1 0	G	T	18	GIOI	
		HK2	7.7 ₃₈	8.9 ₁₆	8.7 ₂₂	9.1 ₂₂	8.6 ₃₀	9.5 ₁₄	8.4 ₁₈	9.1 ₃₂	8.7 ₁₈	9.1 ₄₃	9.4 ₁₈	Đ	Đ	8.8 ₂₁	0 0	G	T	21	GIOI	
		CN	7.7 ₃₈	9.1 ₁₃	8.8 ₁₆	9.3 ₁₂	8.9 ₂₄	9.1 ₁₉	8.6 ₁₄	8.9 ₃₂	8.2 ₂₆	8.9 ₄₃	9.4 ₁₇	Đ	Đ	8.8 ₂₀	1 0	G	T	20	GIOI	L
32	Lê Trần Kim Oanh	HK1	9.2 ₂	9.4 ₈	9.6 ₇	9.1 ₁₃	9.9 ₁	9.7 ₁₀	8.9 ₁₅	10 ₁	9.3 ₈	10 ₁	9.4 ₁₁		Đ	9.5 ₃	3 0	G	T	3	GIOI	
		HK2	9.0 ₇	9.5 ₆	9.3 ₁₀	9.8 ₃	9.7 ₁	10 ₁	8.4 ₁₈	10 ₁	8.9 ₁₄	9.8 ₁₄	9.5 ₁₄	Đ	Đ	9.4 ₈	1 0	G	T	8	GIOI	
		CN	9.1 ₄	9.5 ₆	9.4 ₈	9.6 ₇	9.8 ₁	9.9 ₁	8.6 ₁₄	10 ₁	9.0 ₁₃	9.9 ₂	9.5 ₁₁	Đ	Đ	9.5 ₃	4 0	G	T	3	GIOI	L
33	Lương Bảo Phúc	HK1	6.7 ₄₃	7.0 ₄₀	6.1 ₄₄	5.1 ₄₅	8.6 ₃₈	8.1 ₃₉	7.9 ₃₆	8.5 ₃₂	8.4 ₂₄	9.4 ₂₁	8.8 ₂₇		Đ	7.7 ₄₁	2 0	K	T	41	TT	
		HK2	6.9 ₄₅	7.8 ₃₉	7.6 ₃₇	7.2 ₄₃	8.4 ₃₄	6.4 ₄₃	8.3 ₂₁	9.4 ₂₅	7.5 ₃₆	9.3 ₄₀	9.4 ₁₈	Đ	Đ	8.0 ₄₁	2 0	K	T	41	TT	
		CN	6.8 ₄₅	7.5 ₄₀	7.1 ₄₀	6.5 ₄₄	8.5 ₃₆	7.0 ₄₃	8.2 ₂₆	9.1 ₂₇	7.8 ₃₄	9.3 ₃₅	9.2 ₂₂	Đ	Đ	7.9 ₄₁	4 0	K	T	41	TT	L
34	Nguyễn Minh Quân	HK1	8.5 ₁₂	8.6 ₁₉	9.3 ₁₄	9.1 ₁₃	9.5 ₁₆	9.8 ₄	8.7 ₂₀	9.6 ₁₁	9.7 ₃	9.8 ₄	8.7 ₃₃		Đ	9.2 ₁₄	0 0	G	T	14	GIOI	
		HK2	8.8 ₁₁	8.9 ₁₆	9.5 ₆	9.3 ₁₄	9.4 ₁₀	9.8 ₅	9.4 ₁	9.1 ₃₂	9.4 ₇	9.7 ₂₂	9.2 ₂₈	Đ	Đ	9.3 ₁₀	2 0	G	T	10	GIOI	
		CN	8.7 ₁₀	8.8 ₁₇	9.4 ₈	9.2 ₁₄	9.4 ₉	9.8 ₄	9.2 ₁	9.3 ₂₅	9.5 ₆	9.7 ₁₆	9.0 ₂₉	Đ	Đ	9.3 ₁₁	2 0	G	T	11	GIOI	L
35	Trần Tuyết Sương	HK1	8.2 ₁₈	9.4 ₈	9.8 ₃	9.9 ₁	9.6 ₁₂	9.8 ₄	9.0 ₁₁	9.6 ₁₁	10 ₁	9.8 ₄	9.4 ₁₁		Đ	9.5 ₃	0 0	G	T	3	GIOI	
		HK2	8.8 ₁₁	9.7 ₄	9.7 ₃	10 ₁	9.7 ₁	9.3 ₁₇	8.8 ₆	9.9 ₇	9.6 ₃	9.9 ₄	9.5 ₁₄	Đ	Đ	9.5 ₃	1 0	G	T	3	GIOI	
		CN	8.6 ₁₂	9.6 ₄	9.7 ₃	10 ₁	9.7 ₂	9.5 ₁₃	8.9 ₅	9.8 ₆	9.7 ₂	9.9 ₂	9.5 ₁₁	Đ	Đ	9.5 ₃	1 0	G	T	3	GIOI	L
36	Nguyễn Lê Tân	HK1	8.4 ₁₄	8.4 ₂₃	7.9 ₂₄	8.4 ₂₂	9.1 ₂₆	9.8 ₄	8.3 ₂₉	9.5 ₁₄	8.4 ₂₄	9.0 ₃₅	9.8 ₄		Đ	8.8 ₁₈	0 0	G	T	18	GIOI	
		HK2	8.4 ₂₀	8.6 ₂₅	8.9 ₁₈	8.9 ₂₄	9.2 ₁₃	9.3 ₁₇	8.5 ₁₅	10 ₁	8.4 ₂₁	9.4 ₃₆	10 ₁	Đ	Đ	9.1 ₁₅	0 0	G	T	15	GIOI	
		CN	8.4 ₂₀	8.5 ₂₆	8.6 ₂₀	8.7 ₂₄	9.2 ₁₈	9.5 ₁₃	8.4 ₂₁	9.8 ₆	8.4 ₂₁	9.3 ₃₅	9.9 ₃	Đ	Đ	9.0 ₁₄	0 0	G	T	14	GIOI	L
37	Huỳnh Thị Mỹ Thùy	HK1	9.2 ₂	9.4 ₈	9.4 ₁₃	9.0 ₁₆	9.4 ₂₁	9.8 ₄	9.4 ₂	9.9 ₄	10 ₁	9.7 ₁₁	9.4 ₁₁		Đ	9.5 ₃	0 0	G	T	3	GIOI	
		HK2	9.1 ₄	8.6 ₂₅	9.2 ₁₁	9.7 ₇	9.2 ₁₃	9.1 ₁₉	8.6 ₈	9.7 ₁₃	9.5 ₅	9.8 ₁₄	9.5 ₁₄	Đ	Đ	9.3 ₁₀	1 0	G	T	10	GIOI	
		CN	9.1 ₄	8.9 ₁₆	9.3 ₁₁	9.5 ₁₁	9.3 ₁₃	9.3 ₁₆	8.9 ₅	9.8 ₆	9.7 ₂	9.8 ₆	9.5 ₁₁	Đ	Đ	9.4 ₁₀	1 0	G	T	10	GIOI	L
38	Huỳnh Ngọc Anh Thư	HK1	8.9 ₇	9.2 ₁₅	9.7 ₅	9.8 ₃	9.7 ₉	9.9 ₁	8.9 ₁₅	10 ₁	9.3 ₈	9.8 ₄	9.6 ₅		Đ	9.5 ₃	0 0	G	T	3	GIOI	
		HK2	9.1 ₄	9.5 ₆	9.1 ₁₅	9.8 ₃	9.7 ₁	9.8 ₅	8.3 ₂₁	10 ₁	9.0 ₁₁	9.8 ₁₄	9.7 ₉	Đ	Đ	9.4 ₈	4 0	G	T	8	GIOI	

TT	Họ và tên	HK	Ngữ văn	Toán	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Lịch sử	Địa lý	GDCD	Tiếng Anh	Tin học	Công nghệ	Âm nhạc	Thể dục	ĐTB	Nghi CP, KP	Học lực	Hạnh kiểm	XH	Danh hiệu	Kết quả
38	Huỳnh Ngọc Anh Thư	CN	9.0 ₇	9.4 ₈	9.3 ₁₁	9.8 ₂	9.7 ₂	9.8 ₄	8.5 ₁₉	10 ₁	9.1 ₁₀	9.8 ₆	9.7 ₇	Đ	Đ	9.5 ₃	4 0	G	T	3	GIOI	L
39	Hoàng Thị Thiên Trang	HK1	7.3 ₄₀	4.9 ₄₇	5.2 ₄₆	4.6 ₄₇	7.9 ₄₅	7.9 ₄₁	8.2 ₃₂	7.9 ₃₉	6.5 ₃₉	9.0 ₃₅	8.1 ₄₄		Đ	7.0 ₄₅	1 0	Tb	T	45		
		HK2	7.9 ₃₆	6.1 ₄₇	6.8 ₄₄	6.3 ₄₆	7.3 ₄₅	5.9 ₄₄	7.9 ₃₀	8.9 ₃₅	7.4 ₃₇	9.0 ₄₆	8.9 ₃₆	Đ	Đ	7.5 ₄₅	0 0	K	T	45	TT	
		CN	7.7 ₃₈	5.7 ₄₇	6.3 ₄₅	5.7 ₄₇	7.5 ₄₅	6.6 ₄₄	8.0 ₃₁	8.6 ₃₉	7.1 ₃₉	9.0 ₄₂	8.6 ₄₀	Đ	Đ	7.3 ₄₅	1 0	K	T	45	TT	L
40	Nguyễn Thị Thùy Trang	HK1	8.1 ₂₃	8.0 ₂₉	9.1 ₁₅	8.2 ₂₄	9.5 ₁₆	9.3 ₂₅	9.1 ₇	8.8 ₃₀	8.8 ₁₆	9.7 ₁₁	8.9 ₂₅		Đ	8.9 ₁₅	0 0	G	T	15	GIOI	
		HK2	8.7 ₁₄	8.6 ₂₅	8.8 ₂₁	9.4 ₁₃	9.2 ₁₃	8.8 ₂₄	8.6 ₈	9.7 ₁₃	8.1 ₃₀	9.6 ₂₆	9.4 ₁₈	Đ	Đ	9.0 ₁₇	1 0	G	T	17	GIOI	
		CN	8.5 ₁₅	8.4 ₂₇	8.9 ₁₅	9.0 ₁₈	9.3 ₁₃	9.0 ₂₂	8.8 ₁₀	9.4 ₂₀	8.3 ₂₃	9.6 ₂₂	9.2 ₂₂	Đ	Đ	8.9 ₁₉	1 0	G	T	19	GIOI	L
41	Trần Thị Thu Trang	HK1	7.8 ₃₁	8.2 ₂₇	7.6 ₃₀	7.2 ₃₄	9.6 ₁₂	5.6 ₄₇	8.4 ₂₅	9.5 ₁₄	8.5 ₂₁	9.2 ₃₁	9.4 ₁₁		Đ	8.3 ₃₁	1 0	K	T	33	TT	
		HK2	8.4 ₂₀	8.9 ₁₆	7.8 ₃₆	9.2 ₁₆	9.5 ₈	8.7 ₂₆	8.0 ₂₇	9.3 ₂₇	8.2 ₂₇	9.5 ₃₃	9.5 ₁₄	Đ	Đ	8.8 ₂₁	0 0	G	T	21	GIOI	
		CN	8.2 ₂₆	8.7 ₂₀	7.7 ₃₄	8.5 ₂₇	9.5 ₈	7.7 ₃₉	8.1 ₂₈	9.4 ₂₀	8.3 ₂₃	9.4 ₃₀	9.5 ₁₁	Đ	Đ	8.6 ₂₈	1 0	G	T	28	GIOI	L
42	Huỳnh Ngọc Trâm	HK1	9.2 ₂	10 ₁	9.8 ₃	9.7 ₆	9.8 ₆	9.9 ₁	9.0 ₁₁	9.9 ₄	9.5 ₆	10 ₁	9.6 ₅		Đ	9.7 ₁	0 0	G	T	1	GIOI	
		HK2	9.4 ₁	10 ₁	9.8 ₂	9.8 ₃	9.6 ₄	9.7 ₁₁	8.6 ₈	10 ₁	9.6 ₃	10 ₁	9.8 ₈	Đ	Đ	9.7 ₁	0 0	G	T	1	GIOI	
		CN	9.3 ₁	10 ₁	9.8 ₂	9.8 ₂	9.7 ₂	9.8 ₄	8.7 ₁₂	10 ₁	9.6 ₄	10 ₁	9.7 ₇	Đ	Đ	9.7 ₁	0 0	G	T	1	GIOI	L
43	Nguyễn Huỳnh Minh Trí	HK1	8.0 ₂₄	9.6 ₃	9.5 ₉	8.7 ₁₈	9.6 ₁₂	9.6 ₁₈	9.3 ₆	9.6 ₁₁	9.0 ₁₅	9.9 ₃	9.1 ₂₁		Đ	9.3 ₁₂	0 0	G	T	12	GIOI	
		HK2	8.7 ₁₄	9.7 ₄	9.2 ₁₁	9.5 ₁₁	9.1 ₁₉	9.4 ₁₆	8.9 ₄	9.7 ₁₃	9.1 ₁₀	9.8 ₁₄	9.7 ₉	Đ	Đ	9.3 ₁₀	0 0	G	T	10	GIOI	
		CN	8.5 ₁₅	9.7 ₃	9.3 ₁₁	9.2 ₁₄	9.3 ₁₃	9.5 ₁₃	9.0 ₄	9.7 ₁₁	9.1 ₁₀	9.8 ₆	9.5 ₁₁	Đ	Đ	9.3 ₁₁	0 0	G	T	11	GIOI	L
44	Nguyễn Lê Cát Tường	HK1	9.2 ₂	9.3 ₁₃	9.5 ₉	9.9 ₁	9.9 ₁	9.8 ₄	9.4 ₂	10 ₁	9.3 ₈	9.3 ₂₆	9.4 ₁₁		Đ	9.5 ₃	0 0	G	T	3	GIOI	
		HK2	9.1 ₄	9.8 ₂	9.6 ₅	9.8 ₃	9.6 ₄	9.8 ₅	8.3 ₂₁	10 ₁	9.8 ₁	9.9 ₄	9.6 ₁₂	Đ	Đ	9.6 ₂	0 0	G	T	2	GIOI	
		CN	9.1 ₄	9.6 ₄	9.6 ₅	9.8 ₂	9.7 ₂	9.8 ₄	8.7 ₁₂	10 ₁	9.6 ₄	9.7 ₁₆	9.5 ₁₁	Đ	Đ	9.6 ₂	0 0	G	T	2	GIOI	L
45	Nguyễn Trần Phương Uyên	HK1	8.6 ₉	8.6 ₁₉	8.1 ₁₉	7.4 ₃₂	8.8 ₃₄	9.7 ₁₀	8.4 ₂₅	9.5 ₁₄	8.5 ₂₁	9.7 ₁₁	8.8 ₂₇		Đ	8.7 ₂₁	1 0	G	T	21	GIOI	
		HK2	7.7 ₃₈	8.0 ₃₃	8.9 ₁₈	9.2 ₁₆	9.0 ₂₁	8.4 ₃₂	7.9 ₃₀	9.7 ₁₃	8.0 ₃₂	9.4 ₃₆	9.3 ₂₃	Đ	Đ	8.7 ₂₇	2 0	G	T	27	GIOI	
		CN	8.0 ₃₂	8.2 ₂₉	8.6 ₂₀	8.6 ₂₅	8.9 ₂₄	8.8 ₂₈	8.1 ₂₈	9.6 ₁₅	8.2 ₂₆	9.5 ₂₆	9.1 ₂₅	Đ	Đ	8.7 ₂₄	3 0	G	T	24	GIOI	L
46	Nguyễn Ngọc Tường Vi	HK1	8.7 ₈	7.9 ₃₀	7.9 ₂₄	7.2 ₃₄	9.7 ₉	9.6 ₁₈	9.4 ₂	9.4 ₁₉	9.3 ₈	9.8 ₄	8.7 ₃₃		Đ	8.9 ₁₅	1 0	G	T	15	GIOI	
		HK2	8.6 ₁₈	9.0 ₁₅	8.6 ₂₅	8.0 ₃₅	9.1 ₁₉	9.8 ₅	9.0 ₃	9.9 ₇	8.6 ₂₀	9.6 ₂₆	9.3 ₂₃	Đ	Đ	9.0 ₁₇	5 0	G	T	17	GIOI	
		CN	8.6 ₁₂	8.6 ₂₃	8.4 ₂₅	7.7 ₃₇	9.3 ₁₃	9.7 ₁₀	9.1 ₂	9.7 ₁₁	8.8 ₁₆	9.7 ₁₆	9.1 ₂₅	Đ	Đ	9.0 ₁₄	6 0	G	T	14	GIOI	L
47	Đặng Thị Thảo Vy	HK1	8.4 ₁₄	9.6 ₃	10 ₁	9.4 ₁₀	9.8 ₆	9.1 ₂₆	9.1 ₇	9.4 ₁₉	9.3 ₈	9.8 ₄	9.3 ₁₈		Đ	9.4 ₁₀	0 0	G	T	10	GIOI	
		HK2	9.0 ₇	9.2 ₁₁	9.9 ₁	9.3 ₁₄	8.7 ₂₇	8.8 ₂₄	9.1 ₂	9.8 ₁₂	9.0 ₁₁	9.8 ₁₄	9.4 ₁₈	Đ	Đ	9.3 ₁₀	0 0	G	T	10	GIOI	
		CN	8.8 ₉	9.3 ₁₁	9.9 ₁	9.3 ₁₂	9.1 ₁₉	8.9 ₂₅	9.1 ₂	9.7 ₁₁	9.1 ₁₀	9.8 ₆	9.4 ₁₇	Đ	Đ	9.3 ₁₁	0 0	G	T	11	GIOI	L

TT	Họ và tên	HK	Ngữ văn	Toán	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Lịch sử	Địa lý	GDCD	Tiếng Anh	Tin học	Công nghệ	Âm nhạc	Thể dục	ĐTB	Nghỉ CP, KP	Học lực	Hạnh kiểm	XH	Danh hiệu	Kết quả
----	-----------	----	---------	------	--------	---------	----------	---------	--------	------	-----------	---------	-----------	---------	---------	-----	-------------	---------	-----------	----	-----------	---------

Số ngày nghỉ có phép:	78	Hạnh kiểm:	Học lực:	Danh hiệu:
Số ngày nghỉ không phép:	0	- Tốt: 47	- Giỏi: 37	- Giỏi: 37
		- Khá: 0	- Khá: 8	- Tiên tiến: 8
		- Trung bình: 0	- Trung bình: 2	
		- Yếu: 0	- Yếu: 0	
			- Kém: 0	

Ngày..... tháng..... năm
GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM
(chữ ký, họ tên)

Ngày..... tháng..... năm
HIỆU TRƯỞNG
(chữ ký, họ tên, đóng dấu)